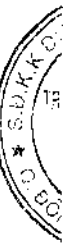
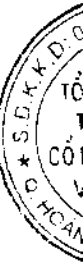


**TÔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

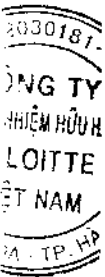
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 28/4/2010)
Ông Tổng Quốc Trường	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/4/2010)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 3/3/2010)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3/3/2010)
Ông Tổng Quốc Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3/3/2010)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

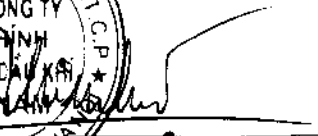

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 02/TCTD/HN
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	333.908.778.542	4.530.054.650
II	Tiền gửi tại NHNN	5	57.357.184.967	31.853.258.388
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	8.136.984.437.741	11.421.182.202.033
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		8.136.984.437.741	10.940.617.202.033
2	Cho vay các TCTD khác		-	484.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(3.435.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	9	100.884.470.956	288.757.329.582
1	Chứng khoán kinh doanh		111.490.920.470	328.940.650.207
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.606.449.514)	(40.183.320.625)
V	Cho vay và ứng trước		29.307.082.774.149	26.961.378.085.381
1	Cho vay	7	29.125.299.632.312	26.276.831.750.560
2	Ứng trước cho khách hàng	7	804.940.102.738	1.173.587.782.065
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước	8	(623.156.960.901)	(489.041.447.244)
VI	Chứng khoán đầu tư		5.248.299.690.694	4.493.040.288.579
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	4.639.629.751.955	5.319.907.897.589
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10	1.270.352.970.162	290.449.099.151
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10	(661.683.031.423)	(1.117.316.708.161)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.599.297.192.493	3.049.215.804.068
1	Đầu tư vào công ty con	12	84.002.050.000	-
2	Vốn góp liên doanh	14	41.033.075.573	41.498.736.759
3	Đầu tư vào công ty liên kết	13	538.194.633.223	546.951.355.394
4	Đầu tư dài hạn khác	15	2.982.367.238.183	2.477.464.724.001
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(46.299.804.486)	(16.699.012.086)
VIII	Tài sản cố định		1.142.934.283.750	1.139.958.576.601
1	Tài sản cố định hữu hình	16	404.928.027.655	407.124.919.571
a	Nguyên giá TSCĐ		479.151.523.861	458.347.933.397
b	Hao mòn TSCĐ		(74.223.496.206)	(51.223.013.826)
2	Tài sản cố định vô hình	17	738.006.256.095	732.833.657.030
a	Nguyên giá TSCĐ		748.556.569.847	735.513.389.867
b	Hao mòn TSCĐ		(10.550.313.752)	(2.679.732.837)
IX	Tài sản Có khác		15.659.465.928.392	17.354.877.214.388
1	Các khoản phải thu	18	9.965.450.179.864	14.506.317.162.856
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.016.076.411.903	768.432.115.446
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.167.934.090	-
4	Tài sản Có khác	19	4.902.978.342.872	2.117.109.267.840
	- Trong đó: Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh		29.581.880.534	2.860.307.499
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	20	(226.206.940.337)	(36.981.331.754)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			63.586.214.741.684	64.744.792.813.670

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

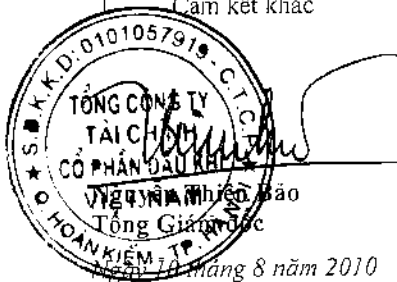
MÃ SỐ B 02/TCTD/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2010		31/12/2009	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I	Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN		71.834.059.447		-	
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	21	5.694.742.369.176		20.139.655.557.131	
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1.155.914.099.000		5.268.522.845.667	
2	Vay các TCTD khác		4.538.828.270.176		14.871.132.711.464	
III	Tiền gửi của khách hàng	22	3.507.506.855.452		1.768.462.857.464	
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	23	28.386.885.345.779		21.661.648.911.766	
V	Phát hành giấy tờ có giá	24	6.477.331.904.000		5.291.558.021.700	
VI	Các khoản nợ khác	25	12.429.280.778.657		9.159.701.633.772	
1	Các khoản lãi, phí phải trả		562.407.161.948		564.195.494.136	
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		11.811.946.689.061		8.549.707.272.894	
3	Dự phòng rủi ro khác		54.926.927.648		45.798.866.742	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		56.567.581.312.511		58.021.026.981.833	
VII	Vốn và các quỹ		6.555.078.680.123		6.612.520.973.723	
1	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999		6.055.604.184.999	
a	Vốn điều lệ	26	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000	
b	Thặng dư vốn cổ phần	26	1.055.604.184.999		1.055.604.184.999	
2	Quỹ của TCTD	26	239.444.492.245		2.915.530.521	
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	17.615.558.193		803.696.433	
4	Lợi nhuận chưa phân phối	26	242.414.444.686		553.197.561.770	
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	27	463.554.749.050		111.244.858.114	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.586.214.741.684		64.744.792.813.670	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2010		31/12/2009	
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		6.763.003.371.164		7.696.808.294.031	
1	Bảo lãnh vay vốn		250.000.000		30.216.232.200	
2	Bảo lãnh khác	39	6.762.753.371.164		7.666.592.061.831	
II.	Các cam kết đưa ra		2.361.647.606.769		3.266.829.351.537	
1	Cam kết khác	40	2.361.647.606.769		3.266.829.351.537	



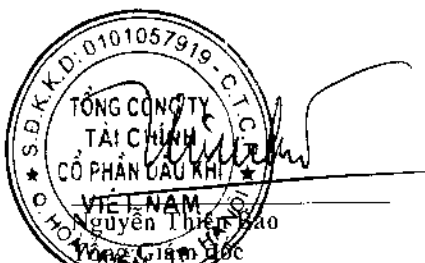

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 03/TCTD/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	1.635.318.708.240	1.151.206.867.571
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	1.766.631.499.741	1.114.374.036.715
I	Thu nhập lãi thuần		(131.312.791.501)	36.832.830.856
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		92.203.035.246	35.907.285.256
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		4.306.232.999	6.756.906.798
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	87.896.802.247	29.150.378.458
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ	31	2.760.182.445	42.806.577.040
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	32	(286.284.607.633)	(458.682.204.508)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33	1.232.153.414.080	1.281.243.597.758
6	Chi phí hoạt động khác		35.047.098.265	9.227.532.925
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		1.197.106.315.815	1.272.016.064.833
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		154.010.928.753	80.797.626.542
VII	Chi phí hoạt động	34	436.373.452.459	145.704.518.087
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		587.803.377.667	857.216.755.134
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		272.107.010.308	407.574.666.348
X	(Lỗ)/Lãi từ công ty liên doanh, liên kết		(10.868.850.191)	5.075.653.942
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		304.827.517.168	454.717.742.728
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	43.251.638.486	47.725.672.410
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	-	46.197.163.628
XII	Chi phí thuế TNDN		43.251.638.486	93.922.836.038
XIII	Lợi nhuận sau thuế		261.575.878.682	360.794.906.690
XIV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông thiểu số		12.407.522.122	(239.235.014)
XV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ		249.168.356.560	361.034.141.704
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	498	722



Ngày 10 tháng 8 năm 2010

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 04/TCTD/HN
Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.387.674.411.783	1.062.700.739.481
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.768.419.831.929)	(1.166.322.551.894)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	87.896.802.247	29.150.378.458
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(174.732.103.859)	389.124.929.039
05. Thu nhập khác	450.010.750.315	200.635.091.577
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.000.000.000	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(191.819.648.395)	(125.385.569.082)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.460.271.867)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(207.849.891.705)	389.903.017.579
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09. Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	3.375.312.547.465	6.124.347.989.025
10. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(82.175.995.640)	(51.919.467.820)
11. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(2.479.820.202.425)	(3.241.903.376.917)
12. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	-	(185.554.566.751)
13. Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	1.770.641.835.630	(1.725.408.409.283)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>(2.631.869.394.324)</i>	<i>7.613.489.001.024</i>
14. Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	71.834.059.447	-
15. (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(14.444.913.187.955)	6.824.267.700.000
16. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà	1.739.043.997.988	(19.289.535.816)
17. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	6.725.236.434.013	(258.444.429.552)
18. Tăng khác về công nợ hoạt động	3.300.351.814.102	1.072.081.023.011
19. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(23.422.511.920)	(5.125.756.619)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(255.761.100.999)	8.922.954.186.857
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(33.846.770.444)	109.999.552.196
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.125.737.091.611)	(1.281.372.284.658)
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	531.986.060.596	492.423.001.185
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	154.010.928.753	80.797.626.542
05. Tiền tại công ty con vào thời điểm mua	193.331.147.049	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(280.255.725.657)	(598.152.104.735)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

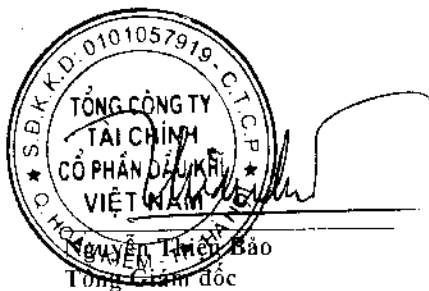
MÀU SỐ B 04/TCTD/HN
 Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	91.224.000.000
02. Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.185.773.882.300	(674.832.956.053)
03. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(300.000.000.000)	-
04. Tăng vốn tại công ty con từ cổ đông thiếu số	92.805.378.000	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	978.579.260.300	(583.608.956.053)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	442.562.433.644	7.741.193.126.069
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8.904.182.766.342	5.445.791.908.898
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	9.346.745.199.986	13.186.985.034.967


Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	333.908.778.542	4.530.054.650
Tiền gửi tại NHNN	57.357.184.967	31.853.258.388
Tiền gửi tại các TCTD khác (*)	8.955.479.236.477	8.867.799.453.304
	9.346.745.199.986	8.904.182.766.342

(*) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn dưới 3 tháng bằng VND và ngoại tệ.



Ngày 10 tháng 8 năm 2010


 Phạm Quang Huy
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty có 5 Công ty con, 4 công ty liên doanh và 11 công ty liên kết. Thông tin chung về các công ty con và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 12, Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 14 kèm theo.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm công ty con, liên doanh, liên kết) là 1.144 người (31 tháng 12 năm 2009: 1.135 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đến thời điểm lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, một số báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết đã được sử dụng để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu chưa được soát xét độc lập. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty xem xét ảnh hưởng và xác định số liệu tài chính của các Công ty này không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính

Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, Tổng Công ty đang ghi nhận riêng rẽ giá trị lợi thế thương mại và chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đối tượng liên doanh đồng kiểm soát vào khoản mục Tài sản cố khác và Tài sản cố định hữu hình. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc theo dõi, Tổng Công ty đã trình bày lại bằng cách gộp chung với giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên kết và đối tượng liên doanh.

Theo đó, một số chỉ tiêu đầu kỳ được trình bày lại cho mục đích so sánh như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị: VND	
	Trước trình bày lại	Sau trình bày lại
Vốn góp liên doanh	28.030.822.151	41.498.736.759
Đầu tư vào công ty liên kết	451.736.289.689	546.951.355.394
Tài sản cố định hữu hình	436.254.869.927	407.124.919.571
Tài sản Cố khác	2.196.662.297.797	2.117.109.267.840
	3.112.684.279.564	3.112.684.279.564

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trong khoản mục tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sacombank, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với số dự phòng này nhưng không được vượt quá số đã trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn bán và khoản phí trên được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo Quyết định số 04/GCN-SGD ngày 20/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19/04/2010. Hiện nay, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chỉ tiêu "Các khoản nợ Chính phủ và NHNN".

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng rủi ro tín dụng, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 V/v "Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách DPRR theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN". Do việc áp dụng Điều 7 được thực hiện theo yêu cầu của Quyết định 493 và phê duyệt của NHNN có hiệu lực từ năm 2010 nên Tổng Công ty đã không thực hiện áp dụng hồi tố chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Dự phòng rủi ro tín dụng, các khoản cam kết

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị/dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tổng Công ty đã phản ánh giá trị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 22 Ngô Quyền theo giá trị quyết toán là 179.905.473.000 đồng trên tài khoản Tài sản cố định vô hình. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tổng Công ty chưa hoàn thành các thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sở hữu của lô đất trên. Tuy nhiên, để đảm bảo chi phí được phản ánh đầy đủ, Tổng Công ty đã thực hiện tạm phân bổ giá trị quyền sử dụng đất trên theo thời gian sử dụng là 25 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Công cụ phái sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Vốn chủ sở hữu.

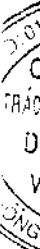
Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 4964/NHNN-TCKT ngày 02 tháng 6 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán cổ tức bằng cổ phiếu, được thưởng bằng cổ phiếu và mua cổ phiếu theo quyền mua của cổ đông hiện hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ và các Công ty con và Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong kỳ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tổng Công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại từ việc hợp nhất các công ty con và từ việc áp dụng kế toán vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN MẶT

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	332.845.692.932	3.663.491.253
- Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư (*)	296.379.820.015	-
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.063.085.610	866.563.397
	333.908.778.542	4.530.054.650

(*) Khoản mục này thể hiện số tiền khách hàng mở tài khoản tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) để tiến hành giao dịch chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch, tương ứng với khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán" tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 74/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2010:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 7%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%).

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	41.516.918.340	12.043.624.656
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	15.840.266.627	19.809.633.732
	57.357.184.967	31.853.258.388

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2.059.971.997.741	1.803.823.082.033
- Bằng VND	516.835.503.556	1.222.078.257.729
- Bằng ngoại tệ	1.543.136.494.185	581.744.824.304
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	6.077.012.440.000	9.136.794.120.000
- Bằng VND	3.170.055.000.000	4.520.216.000.000
- Bằng ngoại tệ	2.906.957.440.000	4.616.578.120.000
	8.136.984.437.741	10.940.617.202.033
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	-	484.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(3.435.000.000)
	-	480.565.000.000
	8.136.984.437.741	11.421.182.202.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC

7.1 Cho vay

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.521.889.476.987	23.767.850.064.393
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	257.457.903.978	1.078.176.954
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.345.952.251.347	2.507.903.509.213
	<u>29.125.299.632.312</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.116.574.351.895	24.675.261.419.761
Nợ cần chú ý	1.480.881.672.010	1.233.188.378.468
Nợ dưới tiêu chuẩn	157.708.103.187	17.085.265.514
Nợ nghi ngờ	44.227.138.874	90.418.196.412
Nợ có khả năng mất vốn	325.908.366.346	260.878.490.405
	<u>29.125.299.632.312</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	10.049.280.293.729	8.593.033.045.397
Nợ trung hạn	5.018.579.996.984	5.038.898.195.757
Nợ dài hạn	14.057.439.341.599	12.644.900.509.406
	<u>29.125.299.632.312</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	18.995.358.580.005	16.783.220.281.278
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.129.941.052.307	9.493.611.469.282
	<u>29.125.299.632.312</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC (Tiếp theo)

7.2 Ứng trước

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	603.564.236.768	969.325.663.301
Ứng trước ủy quyền bán	201.375.865.970	204.262.118.764
	<u>804.940.102.738</u>	<u>1.173.587.782.065</u>

Các khoản ứng trước cho khách hàng bao gồm vốn ủy thác đầu tư trả chậm theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có chỉ định PVFC không chịu rủi ro và ứng trước ủy quyền bán cổ phiếu theo các hợp đồng mua và ủy quyền bán cổ phiếu có kỳ hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, một số hợp đồng ứng trước ủy thác đầu tư đã quá kỳ hạn thực hiện quy định trên hợp đồng và giá trị thị trường của một số chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã thấp hơn giá trị Tổng Công ty đã ứng trước và phí phải thu tương ứng (số phí này được ghi nhận tại khoản mục "Các khoản lãi và phí phải thu") với giá trị 270.705.883.249 đồng. Hiện tại, Tổng Công ty đang thực hiện đánh giá và xử lý số dư các hợp đồng ứng trước ủy thác đầu tư này.

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2009	174.613.481.805	314.427.965.439	489.041.447.244
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	30.076.554.840	211.354.921.972	241.431.476.812
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(30.588.205.333)	(76.727.757.822)	(107.315.963.155)
Tại 30/6/2010	<u>174.101.831.312</u>	<u>449.055.129.589</u>	<u>623.156.960.901</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số Công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với tổng số tiền tương đương 1.866.932.652.720 đồng, trong đó có 1.495.979.017.989 đồng là nợ quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2010, Tổng Công ty vẫn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ trên theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan Quản lý Nhà nước về việc "Xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện các hợp đồng đã ký kết". Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và các khoản nợ của Vinashin với các tổ chức tài chính sẽ được chuyển sang cho bên tiếp nhận. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay trên theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và Ban Giám đốc tin tưởng vào khả năng thu hồi của toàn bộ dư nợ của Tổng Công ty đối với Vinashin.

Nếu thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dư nợ nhóm 2 sẽ giảm đi 415.379.796.216 đồng, dư nợ nhóm 3 tăng thêm là 949.807.548.067 đồng, dư nợ nhóm 4 tăng thêm là 547.841.469.922 đồng. Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng lên với số tiền là 340.660.362.187 đồng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 V/v "Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách DPRR theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN". Do việc áp dụng Điều 7 được thực hiện theo yêu cầu của Quyết định 493 và phê duyệt của NHNN có hiệu lực từ năm 2010 nên Tổng Công ty đã không thực hiện áp dụng hồi tố chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	8.486.032.578
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	111.490.920.470	320.454.617.629
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.606.449.514)	(40.183.320.625)
	<u>100.884.470.956</u>	<u>288.757.329.582</u>

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	1.619.785.730.525	1.670.413.531.650
- Chứng khoán Chính phủ	99.785.730.525	150.413.531.650
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	3.019.844.021.430	3.649.494.365.939
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	469.305.775.739
- Do các TCKT trong nước phát hành	3.019.844.021.430	3.180.188.590.200
	<u>4.639.629.751.955</u>	<u>5.319.907.897.589</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(661.683.031.423)	(1.117.316.708.161)
	<u>3.977.946.720.532</u>	<u>4.202.591.189.428</u>

Phân loại theo nguồn vốn đầu tư

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*)	2.151.735.501.389	2.780.319.725.112
Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVFC	2.487.894.250.566	2.539.588.172.477
Cộng	<u>4.639.629.751.955</u>	<u>5.319.907.897.589</u>

(*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, phải trả lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.180.352.970.162	180.382.699.151
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	90.000.000.000	110.066.400.000
	<u>1.270.352.970.162</u>	<u>290.449.099.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

11. THÔNG TIN VỀ GIÁ GỐC VÀ NGUỒN VỐN CÔNG TY MẸ (PVFC) SỬ DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2010		31/12/2009	
	Nguồn PVFC VND	Nguồn Ủy thác (*) VND	Tổng cộng VND	Nguồn Ủy thác (*) VND
Đầu tư vào Công ty con	144.046.488.604	863.838.061.057	1.007.884.549.661	
Góp vốn liên doanh	4.244.000.000	64.557.305.967	68.801.305.967	465.558.935.256
Đầu tư vào Công ty liên kết	188.384.200.000	509.183.938.810	697.568.138.810	64.557.305.967
Đầu tư dài hạn khác	867.099.581.822	2.115.267.656.361	2.982.367.238.183	558.276.438.810
	1.203.774.270.426	3.552.846.962.195	4.756.621.232.621	1.752.443.097.334
			931.031.997.271	2.840.835.777.367
				3.771.867.774.638

(*) Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chi định mục đích và hướng lãi suất có định của các tổ chức kinh tế.

12. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON

Trong tháng 5 năm 2010, Tổng Công ty đã mua lại phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu khí ("PSI") và Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo hiểm Đầu khí ("PVIF"). Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại hai công ty này là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/5 thành viên tại PSI và 3/5 tại PVIF) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên tại PSI và 2/3 tại PVIF). Do đó, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của hai công ty này và việc phân loại công ty con này là phù hợp.

Đối với PVIF, công ty này mới chính thức trở thành công ty con của Tổng Công ty từ đầu tháng 6/2010 và ngay sau đó, được bán đi trong đầu tháng 8/2010. Tổng Công ty ngay từ đầu đã có ý định chi nắm giữ khoản đầu tư này cho mục đích sinh lời trong ngắn hạn. Do vậy, Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định không áp dụng kế toán hợp nhất kinh doanh đối với khoản đầu tư vào công ty con này mà, thay vào đó, phản ánh theo nguyên giá trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2010 như sau:

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KIỂM KIỂM VIỆT NAM
 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

12. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2010	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng	Số 04 Nguyễn Thiện Thuật, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	73,71%	80,00%	178.920.205.860	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Đạt	Lầu 2, số 1-5 Lê Duẩn, Thành Phố Hồ Chí Minh	93,83%	93,40%	401.620.000.000	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cổ Lũy, Xã Tình Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quang Ngãi	100,00%	100,00%	160.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu khí	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	31,49%	31,49%	183.342.293.801	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo hiểm Đầu khí	Tầng 8, tòa nhà PVI, 154 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội	41,87%	28,00%	84.002.050.000	- Đầu tư tài chính, nhân uy thác Đầu tư

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1 Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2010	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Thủy điện Sông vàng	298 đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	31,05%	33,07%	52.675.273.713	- Đầu tư xây dựng nhà máy điện; Xây dựng các công trình - Sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện
Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính đầu khí	Số 5 lô 14A, Khu đô thị mới Trung yên, phường Trưng Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.250.000	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	12 Cổ Loa, phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	27,66%	30,00%	56.350.000.000	- Xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho - Kinh doanh khu vui chơi, khu thể thao; Kinh doanh dịch vụ quan lý khách sạn, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn đầu tư; - Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD/IN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)**13.1 Thông tin về công ty liên kết (tiếp theo)**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2010	Loại động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An (*)	47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Lê Lợi, Thành phố Vinh	58,10%	50,00%	27.152.333.837	- Sản xuất các loại nước uống chế biến từ rau quả, mua bán nông lâm sản, nguyên liệu, mua bán giống cây trồng vật nuôi và vật tư nông nghiệp.
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	36,16%	33,00%	33.000.000.000	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam	Tầng 4, Tòa nhà thương mại Văn Hồ, 51 Lê Đại Hành, Hà Nội	11,00%	47,00%	11.000.000.000	- Kinh doanh xuất, nhập khẩu; Tư vấn du học tại Trung Quốc. - Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Toà nhà Petro Tower, số 8 Hoàng Diệu, phường 1, Thành phố Vũng tàu	22,00%	22,00%	113.115.600.000	- Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai- Bến Đình. - Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container
Công ty CP Metroco Sông Hồng	70 An Dương, Yên phụ, Tây Hồ, Hà nội	23,03%	20,00%	4.000.000.000	- Đầu tư xây dựng, kinh doanh vật tư....
CITCP Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	17 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội	20,43%	20,43%	6.786.450.000	- Dịch vụ thương mại. XNK máy móc thiết bị các loại - Dịch vụ du lịch lữ hành, kinh doanh BDS....
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc	18 Trần Quốc Toàn, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	33,78%	49,00%	110.595.231.260	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất.
Công ty cổ phần Đầu tư Cao Nguyên	Lô số 08 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột	6,15%	30,00%	2.200.000.000	- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác quặng; - Sản xuất, kinh doanh truyền tải và phân phối điện. - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình dân sự
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh (*)	Số 85 Tôn Đức Thắng, Hà Nội	50,00%	50,00%	70.000.000.000	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản....

(*) Mặc dù tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh chiếm từ 50% vốn điều lệ trở lên, thực tế, tính đến ngày 30/6/2010, Tổng Công ty chưa thực sự kiểm soát hoạt động của hai công ty này mà mới chỉ có ảnh hưởng đáng kể. Theo đó, Tổng Công ty đã quyết định ghi nhận các khoản đầu tư này theo phương pháp "Vốn chủ sở hữu" thay vì hợp nhất toàn bộ và tin tưởng rằng việc phân ánh giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu sẽ phản ánh hợp lý thực trạng ảnh hưởng của Tổng Công ty đối với hai công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

13.2 Chi tiết giá trị đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết	417.468.463.610	457.442.553.422
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết	93.214.549.832	60.378.851.616
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ đầu tư vào công ty liên kết	27.511.619.781	29.129.950.356
	538.194.633.223	546.951.355.394

13.3 Biến động giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết

	Từ 1/1/2010 đến	
	30/6/2010	2009
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	457.442.553.423	388.828.021.905
Ghi nhận lỗ lũy kế vào lợi thế thương mại (*)	2.826.239.821	5.706.263.734
Tăng đầu tư	30.367.500.000	137.587.243.955
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	(4.254.112.157)	(994.446.500)
Bán trong kỳ	(64.336.148.928)	-
(Lỗ) phát sinh trong kỳ	(4.066.268.349)	(69.890.863.410)
Biến động khác	(511.300.199)	(3.793.666.260)
Tại ngày cuối kỳ	417.468.463.612	457.442.553.423

13.4 Chi tiết giá trị đầu tư gốc và giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty liên kết	Giá trị đầu tư gốc		Giá trị phần sở hữu trong tài sản thuần	
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	27.152.333.837	4.730.608.520	44.398.700.000	31.482.644.364
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông vàng	52.675.273.713	70.133.454.088	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	33.000.000.000	113.115.600.000	4.000.000.000	4.035.928.330
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc	110.595.231.260	56.350.000.000	6.786.450.000	5.741.119.479
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Nguyên	2.200.000.000	210.693.250.000	39.243.430.361	10.935.152.146
Công ty Cổ phần đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	113.115.600.000	70.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Metroco Sông Hồng	4.000.000.000	697.568.138.810	417.468.463.610	417.468.463.610
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	56.350.000.000			
Công ty Cổ phần Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	6.786.450.000			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn tài chính dầu khí Việt Nam	11.000.000.000			
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Tài chính dầu khí Việt Nam	11.000.000.000			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh	70.000.000.000			
Tổng cộng	697.568.138.810	417.468.463.610	417.468.463.610	417.468.463.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD/HN

14. VỐN GÓP LIÊN DOANH

14.1 Thông tin về các đối tượng liên doanh

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại 30/6/2010	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí	Phòng 506, tầng 5, tòa nhà Sailing Tower, số 111A đường Pasteur, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	20,43%	20,43%	4.244.000.000	- Sản xuất và lắp ráp hệ thống kho ngầm chứa xăng dầu
Nhà máy Vô bình khí	Xã Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	20,09%	20,00%	17.196.157.517	- Sản xuất bình chứa khí ga
Công ty TNHH Cho thuê Văn phòng Dầu khí	Số 8 Hoàng Diệu, phường 1, Tp. Vũng Tàu	24,00%	24,00%	29.861.148.450	- Cho thuê và quản lý văn phòng cho thuê
Dự án 19A Cộng Hòa - Công ty Cổ phần Thái Sơn	Số 19A, đường Cộng Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU SỐ B 05/TCTD/HN

14. VỐN GÓP LIÊN DOANH (Tiếp theo)

14.2 Chi tiết giá trị đầu tư vào đối tượng liên doanh

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của đối tượng liên doanh	28.911.952.426	28.030.822.151
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào đối tượng liên doanh	12.121.123.147	13.467.914.608
	<u>41.033.075.573</u>	<u>41.498.736.759</u>

14.3 Biến động giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của đối tượng liên doanh

	<u>Từ 1/1/2010 đến</u>	<u>2009</u>
	<u>30/6/2010</u>	<u>VND</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	28.030.822.151	20.825.140.311
Tăng đầu tư	-	4.244.000.000
Lãi phát sinh trong kỳ	500.602.158	2.186.401.419
Chênh lệch tỷ giá	358.874.808	450.399.145
Biến động khác	21.653.309	324.881.276
Tại ngày cuối kỳ	<u>28.911.952.426</u>	<u>28.030.822.151</u>

14.4 Chi tiết giá trị đầu tư gốc và giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của đối tượng liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty liên doanh	Giá trị đầu tư gốc	Giá trị phần sở hữu trong tài sản thuần
	VND	VND
Công ty TNHH Văn phòng Dầu khí	29.861.148.450	11.486.955.414
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu	4.244.000.000	2.729.390.124
Nhà máy Vô bình khí	17.196.157.517	14.695.606.887
Tổng cộng	<u>51.301.305.967</u>	<u>28.911.952.425</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty đã niêm yết	1.472.926.387.184	1.101.072.786.054
Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết	1.509.440.850.999	1.376.391.937.947
	<u>2.982.367.238.183</u>	<u>2.477.464.724.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2010	342.409.900.141	24.687.690.237	76.188.868.008	15.061.475.011	458.347.935.397
Tăng trong kỳ	88.389.371	6.271.674.493	16.544.678.933	486.581.879	23.391.324.676
Giảm trong kỳ	1.627.345.086	618.754.280	341.634.846	-	2.587.734.212
Tại ngày 30/6/2010	340.870.944.426	30.340.610.450	92.391.912.095	15.548.056.890	479.151.523.861
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2010	2.034.118.143	7.258.766.323	29.483.325.485	12.446.803.875	51.223.013.826
Tăng trong kỳ	7.737.016.765	2.108.990.818	13.210.940.134	369.919.622	23.426.867.339
Giảm trong kỳ	-	136.856.326	289.528.633	-	426.384.959
Tại ngày 30/6/2010	9.771.134.908	9.230.900.815	42.404.736.986	12.816.723.497	74.223.496.206
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2010	331.099.809.518	21.109.709.635	49.987.175.109	2.731.333.393	404.928.027.655
Tại ngày 31/12/2009	340.375.781.998	17.428.923.914	46.705.542.523	2.614.671.136	407.124.919.571

Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc bao gồm giá trị khoản đầu tư vào dự án 19A Cộng Hòa trị giá 17.500.000.000 đồng theo Hợp đồng số 373/HĐKT-PVFC-THAISON hiện được phân loại là tài sản đồng kiểm soát.

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1/1/2010	734.003.729.100	1.509.660.767	735.513.389.867
Tăng trong kỳ	5.010.246.500	8.032.933.480	13.043.179.980
Tại ngày 30/6/2010	739.013.975.600	9.542.594.247	748.556.569.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1/1/2010	1.513.882.000	1.165.850.837	2.679.732.837
Tăng trong kỳ	6.425.195.496	1.445.385.419	7.870.580.915
Tại ngày 30/6/2010	7.939.077.496	2.611.236.256	10.550.313.752
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2010	731.074.898.104	6.931.357.991	738.006.256.095
Tại ngày 31/12/2009	732.489.847.100	343.809.930	732.833.657.030

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	135.385.799.619	182.577.717.066
Các khoản phải thu bên ngoài	9.791.172.635.219	14.246.475.404.616
Các khoản phải thu nội bộ	38.891.745.026	77.264.041.174
	9.965.450.179.864	14.506.317.162.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

18.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Biến động Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phần mềm Core Banking	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2010	149.989.479.025	10.432.835.488	22.155.402.553	182.577.717.066
Tăng trong kỳ	62.443.209.463	8.683.934.602	20.952.190.789	92.079.334.854
Giảm trong kỳ (*)	139.271.252.301	-	-	139.271.252.301
Tại ngày 30/6/2010	73.161.436.187	19.116.770.090	43.107.593.342	135.385.799.619

Chi tiết Chi phí xây dựng cơ bản theo công trình:

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công trình trụ sở tại Đà Nẵng	24.595.179.581	5.801.602.697
Công trình trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	108.821.252.301
Dự án phần mềm CoreBanking	19.116.770.090	10.432.835.488
Mua ô tô	4.652.340.000	-
Tổng đài IP Phone	5.963.271.818	-
Trung tâm dữ liệu	22.220.649.380	17.766.200.000
Công trình du lịch biển Mỹ Khê	48.232.732.167	35.033.099.588
Mua sắm khác	10.604.856.583	4.722.726.992
	135.385.799.619	182.577.717.066

(*) Giá trị giảm trong kỳ thể hiện việc phân loại dự án Công trình trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh tại số 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh sang khoản đầu tư sẵn sàng để bán theo Nghị quyết của HĐQT Tổng Công ty về việc thanh lý khoản đầu tư vào dự án này và do trên thực tế, Tổng Công ty đã có kế hoạch thanh lý cụ thể trong Quý 3/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÁU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

18.2 Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm:

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	6.829.924.502	3.007.075.473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.810.974.321.258	7.272.907.699.000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	61.600.798.762	23.722.765.762
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	3.519.905.070.516	3.440.421.366.878
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	39.019.900.292	26.056.240.510
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	1.282.332.167.579	1.708.094.287.879
Đặt cọc quyền bán (iii)	1.195.765.750.000	980.976.640.741
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	13.990.796.776	2.341.535.388
Phải thu PVC về chuyển nhượng PVFC Land	-	181.946.900.000
Tiền mua cổ phiếu tăng vốn của doanh nghiệp niêm yết (iv)	46.346.340.000	306.631.670.000
Các khoản chờ thanh toán từ mua bán chứng khoán kinh doanh trong thời hạn T+3	-	29.199.804.495
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (v)	97.457.324.565	54.106.220.206
Tạm nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước	23.175.427.707	63.234.013.897
Trả trước đầu tư xây dựng trụ sở Đà Nẵng (vi)	45.785.069.000	45.785.069.000
Phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Quan (vii)	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Công ty Phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (viii)	214.071.637.055	-
Ứng tiền mua gom trái phiếu cho BFI (ix)	55.600.000.000	-
Phải thu các bên liên quan về chuyển nhượng PVFC Capital (ix)	40.000.000.000	40.000.000.000
Đặt cọc cho PVFC Land - chuyển nhượng dự án Nam An Khánh (x)	60.000.000.000	-
Phải thu phần trúng đấu giá từ hợp đồng Ủy thác đấu giá (xi)	21.931.171.800	-
Thuế VAT được khấu trừ	12.342.016.467	-
Trả trước cho nhà thầu thực hiện dự án	145.849.540.906	-
Phải thu thương mại khách hàng	20.800.811.746	-
Các khoản phải thu khác	37.610.584.042	28.260.133.141
	<u>9.791.172.635.219</u>	<u>14.246.475.404.616</u>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 30/6/2010, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 25), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán thể hiện giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng trong nửa đầu năm 2010. Tại ngày 30/6/2010, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

18.2 Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm (tiếp theo):

- (iv) Khoản mục này thể hiện số tiền Tổng Công ty mua cổ phần tăng vốn của Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI). Tại ngày 30/6/2010, số lượng cổ phiếu này chưa về tài khoản của Tổng Công ty. Do đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản mục này như là khoản đầu tư.
- (v) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Số tiền này sẽ được quyết toán theo chương trình đã đặt ra của NHNN.
- (vi) Đây là khoản tạm ứng cho Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) để xây dựng trụ sở PVFC Đà Nẵng theo Hợp đồng số 05/2008/HĐ-PVFC-PVC/XL01. Theo hợp đồng quy định, Tổng Công ty ứng trước cho PVC số tiền này và sẽ bù trừ dần vào nghĩa vụ nợ tương ứng trong từng lần thanh toán cho đến khi thanh lý hợp đồng.
- (vii) Các khoản phải thu này có nguồn gốc từ việc xử lý chuyển khoản nợ xấu sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (viii) Ứng trước mua gom trái phiếu cho BFI - Công ty Cổ phần đầu tư tài chính BIDV là khoản ứng trước theo hợp đồng số 152/2010/PSI-BFI giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI", một công ty con của Tổng Công ty) và BFI trong đó thỏa thuận BFI thay mặt cho PSI mua gom trái phiếu và được hưởng phí dịch vụ 0,15% giá trị Tổng giao dịch thực tế. Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu BFI không có khả năng tìm được người bán trái phiếu cho PSI theo thỏa thuận, hoặc giá trị mỗi giới thực tế nhỏ hơn số tiền đặt cọc, hoặc PSI có nhu cầu chấm dứt hợp đồng trước hạn, PSI có thể thông báo bằng văn bản và BFI có trách nhiệm hoàn trả cho PSI số tiền đặt cọc còn lại của PSI trong vòng một ngày kể từ ngày hết hạn hiệu lực hợp đồng hoặc thời điểm nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng trước hạn của PSI.
- (ix) Đây là khoản tiền Tổng Công ty đã trả cho các đối tác để nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào một Công ty quản lý quỹ. Tại ngày 30/6/2010, mặc dù số vốn góp kể trên đã được chuyển giao lại cho Tổng Công ty, nhưng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chưa phê chuẩn chấp thuận khoản góp vốn này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản này như một khoản đầu tư.
- (x) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí (PVFC Land) để nhận chuyển nhượng dự án bất động sản. Tính đến thời điểm 30/6/2010 việc chuyển nhượng chưa được thực hiện.
- (xi) Phải thu phân trùng đấu giá từ hợp đồng ủy thác đấu giá phân ánh giá trị cổ phiếu đã trùng đấu giá mà PSI đã ủy thác cho các cá nhân, tổ chức đấu giá theo hợp đồng ủy thác đấu giá giữa hai bên. Quá trình làm thủ tục sang tên sở hữu cổ phiếu đang được thực hiện. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá một cách cẩn trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 30/6/2010 các khoản đầu tư này không bị giảm giá và Tổng Công ty không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	4.830.121.745.597	2.093.541.023.313
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VND(i)	1.524.167.121.754	871.485.794.377
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	81.401.505.783	493.055.318.936
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.237.517.042.000	729.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng VND(iv)	1.099.000.000.000	-
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng USD (iv)	576.718.400.000	-
- Hợp tác đầu tư kinh doanh chứng khoán niêm yết (v)	311.317.676.060	-
Chi phí chờ phân bổ	42.910.974.929	20.707.937.028
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	29.581.880.534	2.860.307.499
Tài sản có khác	363.741.812	-
	4.902.978.342.872	2.117.109.267.840

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các đối tác thể hiện giá trị ủy thác cho các công ty khác trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Các hợp đồng trên có thời hạn từ 1-3 năm với mức lãi suất cố định từ 10,5% - 15%/năm.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Tại ngày 30/6/2010, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này, trích lập dự phòng và hạch toán chi phí dự phòng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- (iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (v) Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với các nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") trong đó nhà đầu tư chịu hoàn toàn rủi ro và lợi ích liên quan đến việc tăng giảm giá của chứng khoán. PSI được hưởng mức lãi suất nhất định tùy theo các phụ lục hợp đồng và có quyền phong tỏa số lượng chứng khoán hợp tác. Nếu có dấu hiệu giảm giá, PSI có quyền thực hiện bán chứng khoán hoặc yêu cầu nhà đầu tư nộp tiền vào tài khoản. Ban Giám đốc tin tưởng rằng PSI đã đánh giá thận trọng các khoản hợp tác đầu tư ở mọi thời điểm và có khả năng thu hồi đầy đủ các khoản hợp tác đầu tư này tại ngày 30/06/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Dự phòng cho giá trị ủy thác đầu tư không chia sẻ rủi ro	40.762.999.337	-
Dự phòng cho giá trị danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro	185.443.941.000	36.981.331.754
	<u>226.206.940.337</u>	<u>36.981.331.754</u>

Đây là số dư dự phòng đối với một số khoản ủy thác đầu tư trình bày tại Thuyết minh số 19 - Tài sản có khác.

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bảng VND	994.952.179.000	4.479.118.845.667
- Bảng ngoại tệ	160.961.920.000	789.404.000.000
	<u>1.155.914.099.000</u>	<u>5.268.522.845.667</u>
Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	3.716.000.000.000	13.261.900.000.000
- Bảng vàng và ngoại tệ	822.828.270.176	1.609.232.711.464
	<u>4.538.828.270.176</u>	<u>14.871.132.711.464</u>
	<u>5.694.742.369.176</u>	<u>20.139.655.557.131</u>

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.440.811.406.843	1.710.892.632.348
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.718.145.171.539	1.148.202.146.369
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	722.666.235.304	562.690.485.979
Tiền gửi ký quỹ	66.695.448.609	57.570.225.116
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	64.619.100.480	56.303.590.516
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.076.348.129	1.266.634.600
	<u>3.507.506.855.452</u>	<u>1.768.462.857.464</u>

23. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ VÀ CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	19.986.018.879.331	14.179.111.672.993
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	8.400.866.466.448	7.482.537.238.773
	<u>28.386.885.345.779</u>	<u>21.661.648.911.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ VÀ CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ủy thác quản lý vốn	22.492.910.361.648	15.767.673.927.635
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (1)</i>	<i>6.234.971.517.808</i>	<i>2.354.472.850.376</i>
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.893.974.984.131	5.893.974.984.131
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (2)</i>	<i>5.863.974.984.131</i>	<i>5.863.974.984.131</i>
	<u>28.386.885.345.779</u>	<u>21.661.648.911.766</u>

- (1) Ngày 5 tháng 3 năm 2008, Tổng Công ty ký Hợp đồng số 1507/HĐKT-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận ủy thác "Quỹ thu dọn mỏ" bằng USD để tiếp nhận nguồn vốn đóng góp Quỹ của các lô hợp đồng Dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký với các nhà thầu với lãi suất là lãi suất tiền USD gửi kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng mở Tài khoản (Vietcombank) công bố + 0,75%/năm.

Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 4778/HĐKT-DKVN ngày 09/7/2009 với giá trị 94.438.496 USD tương đương với 1.751.267.469.507 đồng trong thời hạn 1 năm.

Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 046/HĐ-DKVN ngày 4/1/2010 với giá trị 5.300 tỷ đồng trong thời hạn 6 tháng. Tại ngày 30/6/2010, số dư nợ đối với hợp đồng này là 3.760.448.048.355 đồng.

- (2) Vốn nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí gồm:

Nhận ủy thác 5.863.974.984.131 đồng của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời gian 3 năm với "mục đích đầu tư sinh lời với nguyên tắc an toàn hiệu quả hoạt động kinh doanh" theo Hợp đồng số 2539/HĐ-DKVN và Phụ lục 01 ngày 30 tháng 6 năm 2009.

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	3.806.931.000.000	2.707.270.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	2.670.400.904.000	2.584.288.021.700
	<u>6.477.331.904.000</u>	<u>5.291.558.021.700</u>

Trong năm 2007, 1.500 tỷ đồng trái phiếu Tài chính Dầu khí được phát hành với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu (từ 01/10/2008 đến 30/9/2009) lần lượt là VND: 17,5%/năm; USD: 6,2%/năm. Lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã phát hành 811,5 tỷ đồng và 89 triệu USD mệnh giá trái phiếu có thời hạn 3 năm (từ 24/11/2009 đến 24/11/2012). Lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng (+) 2,75%/năm đối với Trái phiếu bằng VND và (-) 1,5%/năm với Trái phiếu bằng USD. Lãi suất năm đầu tiên cố định, từ 9,9%/năm đến 10,4%/năm đối với trái phiếu bằng VND và 4,5% với trái phiếu bằng USD.

Trong tháng 6/2010, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu có kỳ hạn 2 năm (từ ngày 22/6/2010 đến ngày 22/6/2012) cho Ngân hàng Công thương Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm cho năm đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	562.407.161.948	564.195.494.136
Các khoản phải trả nội bộ	5.497.207.442.065	2.556.342.219.691
Các khoản phải trả bên ngoài	6.274.404.735.710	5.760.641.266.987
Các tài sản Nợ khác	40.334.511.286	232.723.786.216
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	54.926.927.648	45.798.866.742
	<u>12.429.280.778.657</u>	<u>9.159.701.633.772</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản mục "Cho vay và ứng trước cho khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	1.282.515.762.870	1.708.094.287.879
Vốn nhận ủy thác cho vay	3.519.905.070.516	3.440.421.366.878
Lãi dự trả ủy thác cho vay	29.887.102.408	24.464.182.082
Thuế phải trả	2.503.458.342	5.237.255.074
Phải trả PVN về nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cho thuê máy bay	112.519.418.583	112.519.418.583
Các khoản cổ tức phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư	19.528.237.460	15.135.082.712
Phải trả PVN chi phí mua trụ sở 22 Ngô Quyền và phí ủy thác	302.684.470.329	303.029.867.466
Tạm tăng máy móc thiết bị tại trụ sở 22 Ngô Quyền	28.820.975.000	28.820.975.000
Đặt cọc mua cổ phiếu Hà Quang của cá nhân	12.900.000.000	3.500.000.000
Phải trả HĐ quản lý tài khoản thanh toán (i)	316.839.942.230	15.173.900.767
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	296.379.820.015	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (iii)	17.948.629.129	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.814.824.683	-
Phải trả thương mại người bán	9.028.530.967	28.748.432.766
Các khoản chờ thanh toán khác	313.128.493.178	75.496.497.780
	<u>6.274.404.735.710</u>	<u>5.760.641.266.987</u>

- (i) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (ii) Khoản mục này thể hiện số tiền khách hàng mở tài khoản tại PSI để tiến hành giao dịch chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch, tương ứng với khoản mục "Tiền gửi của nhà đầu tư" tại Thuyết minh số 4.
- (iii) Khoản mục này thể hiện giá trị cổ tức - trái tức PSI nhận hộ (và phải trả) khách hàng liên quan đến: các tài khoản giao dịch chứng khoán mở tại đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ đồng.

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại ngày 1/1/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	553.197.561.770
Tăng trong kỳ	-	-	249.168.356.560
Trả cổ tức	-	-	(300.000.000.000)
Trích quỹ	-	-	(259.951.473.644)
Tại ngày 30/6/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	242.414.444.686

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu:

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ của TCTD VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2010	803.696.433	2.915.530.521	3.719.226.954
Tăng trong kỳ	16.811.861.760	259.951.473.644	276.763.335.404
Chi trong kỳ	-	(23.422.511.920)	(23.422.511.920)
Tại ngày 30/6/2010	17.615.558.193	239.444.492.245	257.060.050.438

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	3.900.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc.	500.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	600.000.000.000	12%
	5.000.000.000.000	100%

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 500.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND	2009 VND
Tại ngày đầu kỳ	111.244.858.114	85.172.673.952
Vốn điều lệ	304.688.380.000	27.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	18.535.639.468	-
Lợi nhuận giữ lại từ đầu tư vào công ty con	15.706.169.018	-
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	12.407.522.122	(1.394.321.436)
Tăng quỹ dự trữ tài chính	176.520.648	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	814.331.842	(5.700.340)
(Giảm)/tăng khác	(18.672.162)	72.205.938
Tại ngày cuối kỳ	463.554.749.050	111.244.858.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	220.225.434.722	395.357.669.135
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.283.024.337.982	723.913.573.543
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	108.131.930.145	27.500.180.374
Thu khác từ hoạt động tín dụng	23.937.005.391	4.435.444.519
	1.635.318.708.240	1.151.206.867.571

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1.230.827.034.559	757.294.822.466
Trả lãi tiền vay	323.883.024.297	129.462.650.892
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	167.560.664.703	178.833.943.510
Chi phí hoạt động tín dụng khác	44.360.776.182	48.782.619.847
	1.766.631.499.741	1.114.374.036.715

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	20.973.221.345	21.156.732.792
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	39.752.653.992	13.033.315.970
Thu từ dịch vụ tư vấn	26.028.580.297	1.353.871.817
Thu khác	5.448.579.612	363.364.677
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	92.203.035.246	35.907.285.256
Chi về dịch vụ thanh toán	1.233.181.483	5.509.525.313
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	1.290.620.833	284.587.188
Chi về dịch vụ tư vấn	1.529.074.876	962.794.297
Chi về hoa hồng môi giới	253.355.807	-
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	4.306.232.999	6.756.906.798
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	87.896.802.247	29.150.378.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16.233.090.212	42.837.583.714
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	16.218.667.060	42.837.583.714
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.423.152	-
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.472.907.767	31.006.674
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	11.927.929.989	31.006.674
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.544.977.778	-
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.760.182.445	42.806.577.040

32. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	158.602.664.464	77.485.486.643
Chi phí về mua bán chứng khoán	(330.523.771.830)	(268.946.398.252)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(114.363.500.267)	(267.221.292.899)
	(286.284.607.633)	(458.682.204.508)

33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán	66.475.608.302	-
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	306.506.535.044	117.295.857.303
Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định mục đích lãi suất cố định	75.910.397.268	36.985.728.256
Lợi tức từ ủy thác danh mục đầu tư	14.701.666.667	-
Hoàn nhập dự phòng cho vay	132.298.435.745	240.594.774.557
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	608.767.247.243	865.895.929.977
Thu nhập khác	27.493.523.811	20.471.307.665
	1.232.153.414.080	1.281.243.597.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.685.843.556	4.399.681.402
Chi phí cho nhân viên	100.174.883.982	82.429.179.639
Chi về tài sản	44.757.538.755	28.424.701.275
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	64.664.459.183	30.447.963.693
Chi nộp phí bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	189.000	2.992.078
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	35.864.929.400	-
Chi phí dự phòng cho danh mục ủy thác đầu tư	148.462.609.246	-
Chi phí dự phòng đối với khoản ủy thác không chia sẻ rủi ro	40.762.999.337	-
	436.373.452.459	145.704.518.087

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	304.827.517.168	454.717.742.728
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn mua cổ phần	(132.227.859.990)	(75.647.413.682)
- Thu nhập không chịu thuế khác tại công ty con	(2.300.215.337)	-
- Lợi nhuận trong diện miễn giảm thuế tại công ty con	290.151.744	1.625.161.362
- (Lãi)/lỗ từ kết quả kinh doanh của công ty liên kết và đối tượng liên doanh	3.565.666.191	(5.075.655.542)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng trên báo cáo hợp nhất	(4.361.471.789)	-
- Phân bổ lợi thế thương mại và chênh lệch đánh giá lại tài sản	7.695.846.657	71.509.287
- Loại trừ chi phí nội bộ	(5.275.840.000)	-
- Chuyển lỗ	-	(184.788.654.512)
- Khác	792.759.301	-
Thu nhập chịu thuế	173.006.553.945	190.902.689.641
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	43.251.638.486	47.725.672.410
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	46.197.163.628

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	249.168.356.560	361.034.141.703
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	498	722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay các bên liên quan Tổng Công ty chịu rủi ro	3.497.169.385.801	6.423.648.585.391
Cho vay các bên liên quan từ nguồn ủy thác không chịu rủi ro của PVN	5.277.590.271.291	2.781.678.253.426
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	1.524.533.853.044	1.845.835.023.313
Vốn vay và nhận ủy thác	21.965.119.197.313	18.392.400.049.765
Số dư lãi phải trả các bên liên quan	583.831.524.175	260.141.268.315
Số dư lãi phải thu các bên liên quan	179.174.068.811	203.417.214.831

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>Từ 1/1/2010 đến</u>	<u>Từ 1/1/2009 đến</u>
	<u>30/6/2010</u>	<u>30/6/2009</u>
	VND	VND
Lãi phải trả các bên liên quan	660.017.527.577	388.868.374.536
Lãi phải thu các bên liên quan	175.021.486.304	83.531.381.715
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.214.474.552	1.743.390.400
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.490.032.447	.860.500.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	557.314.508	366.500.000

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	28.909.552.243	18.895.385.315
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	22.373.884.665	28.579.503.793
Sau 5 năm	-	-

39. BẢO LÃNH KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	5.888.551.731.215	6.626.265.017.419
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	416.567.053.620	660.750.565.938
Bảo lãnh dự thầu	81.712.211.583	36.237.881.842
Bảo lãnh khác	375.922.374.746	343.338.596.632
	<u>6.762.753.371.164</u>	<u>7.666.592.061.831</u>

40. CAM KẾT KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.294.702.406.769	2.207.172.271.537
Cam kết khác	1.066.945.200.000	1.059.657.080.000
	<u>2.361.647.606.769</u>	<u>3.266.829.351.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. TÀI SẢN VÀ DOANH THU TIỀM TÀNG

Cuối tháng 6/2010, Tổng Công ty và một đối tác hợp tác kinh doanh đã thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh vào một dự án bất động sản. Theo đó, căn cứ vào hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tổng Công ty có khả năng nhận được một khoản lợi nhuận khoảng 71 tỷ đồng từ việc thanh lý này. Tuy nhiên, do một số điều khoản trong các hợp đồng giữa đối tác hợp tác kinh doanh với bên nhận chuyển nhượng dự án chưa được hoàn thành triệt để, từ góc độ thận trọng, Tổng Công ty cho rằng việc chuyển giao rủi ro và lợi ích cho bên nhận chuyển nhượng dự án còn chưa chắc chắn. Do vậy, Tổng Công ty quyết định chưa ghi nhận khoản lợi nhuận nêu trên trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2010.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 7/7/2010, Tổng Công ty đã ký Biên bản làm việc về việc chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Dầu khí Nha Trang (một công ty liên kết của Tổng Công ty).

Ngày 21/7/2010, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (một công ty con của Tổng Công ty) đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch PSI.

Ngày 30/7/2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An (một công ty liên kết của Tổng Công ty).

Ngày 30/7/2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt (một công ty con của Tổng Công ty).

Ngày 6/8/2010, Tổng Công ty đã đăng ký với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) về việc thoái toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Mai Bến Đình (một công ty liên kết của Tổng Công ty, mã PSB niêm yết tại UpCoM). Quá trình thoái vốn sẽ được tiến hành trong 2 tháng kể từ ngày đăng ký.

Ngày 9/8/2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo hiểm Dầu khí (một công ty con của Tổng Công ty).

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là lần đầu tiên Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 là số liệu chưa được kiểm toán/soát xét được lập cho mục đích tham khảo. Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009 là số liệu đã được kiểm toán.
